MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2.	Báo cáo kiểm toán	03 - 04
3.	Báo cáo tài chính niên độ 2009	
	Bảng cân đối kế toán	05 - 07
	Kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
	Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo nghị quyết của cuộc họp cổ đông sáng lập ngày 21 tháng 5 năm 2006. Giấy phép kinh doanh số 4703000327 ngày 17 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế Hoạch - Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần ba ngày 09 tháng 7 năm 2009.

- Vốn pháp định: 6.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND
- Số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp:
  - Số cổ phần phổ thông : 5.000.000 cổ phần
  - Giá trị cổ phần : 50.000.000.000 VND
  - Mệnh giá cổ phần : 10.000 VND
- Trụ sở chính đặt tại : Đường Phước Hữu, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : 25% (hai mươi lăm phần trăm) thu nhập chịu thuế.
- Các loại thuế khác : Theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng.

Mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Chương	Chủ tịch Ông
Nguyễn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Song Thái Dương	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Nguyên Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Vĩnh	Thành viên
Ông Lê Bá Hùng	Thành viên

4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính (VND)

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập	11.019.678.165	11.694.394.140
Tổng chi phí	12.228.668.532	21.679.110.457
Lãi/ (Lỗ)	**(1.208.990.367)**	**(9.984.716.317)**

5. Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú.

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính niên độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

ASCO

Số: 126.01.10/AS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ

Kính gửi: **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Quý Công ty từ trang 05 đến trang 21, các báo cáo này được soạn thảo phù hợp với hệ thống chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về Chế độ kế toán và kiểm toán, phù hợp với các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế cùng với những Thông lệ kiểm toán được Nhà nước Việt Nam chấp nhận.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến các số liệu và các công bố trên các Báo cáo tài chính nói trên. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc của Quý Công ty, về sự phù hợp của các nguyên tắc, phương pháp tính và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Công ty có góp vốn vào Công ty TNHH Cáp Thăng Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận góp vốn, phân chia lợi nhuận giữa hai bên từ khi hợp đồng có hiệu lực.

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trên (nếu có), xét trên phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với hệ thống, chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2010

PHÓ GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐOÀN HOÀNG YẾN	**LÊ THỊ THU HƯƠNG**
Chứng chỉ Kiểm Toán Viên	Chứng chỉ Kiểm Toán Viên
Số: 1280/KTV	Số: 1255/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp	Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.265.352.930**	**13.239.881.550**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2.421.096.595**	**3.564.356.688**
Tiền	111		801.096.595	164.356.688
Các khoản tương đương tiền	112		1.620.000.000	3.400.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**1.300.000.000**	**1.270.400.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	9.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		(3.200.000.000)	(7.729.600.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**6.295.816.306**	**3.095.455.877**
Phải thu khách hàng	131		5.522.887.929	2.787.674.124
Trả trước cho người bán	132		379.422.600	286.928.800
Các khoản phải thu khác	135		393.505.777	20.852.953
Hàng tồn kho	**140**	V.04	**5.044.003.499**	**5.088.149.259**
Hàng tồn kho	141		5.086.229.311	5.482.225.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.225.812)	(394.076.589)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**204.436.530**	**221.519.726**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	50.874.160
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		131.145.566	131.145.566
Tài sản ngắn hạn khác	158		73.290.964	39.500.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.278.402.605**	**32.084.242.482**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**23.321.783.421**	**26.515.483.173**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	15.390.984.118	18.403.371.142
Nguyên giá	*222*		19.327.391.731	21.072.612.271
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(3.936.407.613)	(2.669.241.129)
Tài sản cố định vô hình	*227*	V.07	7.930.799.303	8.112.112.031
Nguyên giá	*228*		8.521.698.166	8.521.698.166
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(590.898.863)	(409.586.135)
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 *Đơn vị tính: VND*

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**4.731.151.290**	**5.149.151.290**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.467.062.290	4.467.062.290
Đầu tư dài hạn khác	258		264.089.000	682.089.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**225.467.894**	**419.608.019**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	225.467.894	419.608.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**43.543.755.535**	**45.324.124.032**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 *Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.949.890.407**	**5.521.177.477**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.949.890.407**	**5.521.177.477**
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	2.657.145.740	3.200.000.000
Phải trả người bán	312	V.11	1.547.415.535	1.197.447.946
Người mua trả tiền trước	313		66.500.000	84.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	81.175.467	868.065
Phải trả người lao động	315		175.555.881	275.822.918
Chi phí phải trả	316	V.13	168.310.037	113.815.529
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	253.787.747	649.223.019
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**38.593.865.128**	**39.802.946.555**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**38.593.865.128**	**39.802.855.495**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		36.317.234	36.317.234
Quỹ dữ phòng tài chính	418		36.317.234	36.317.234
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(11.478.769.340)	(10.269.778.973)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**91.060**
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	91.060
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**43.543.755.535**	**45.324.124.032**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 *Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**1**	VI.03	**9.306.158.635**	**11.372.417.634**
Các khoản giảm trừ	**2**	VI.03	**811.356**	**-**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**9.305.347.279**	**11.372.417.634**
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.676.596.340	9.696.507.021
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.628.750.939**	**1.675.910.613**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	267.821.971	292.732.731
Chi phí tài chính	22	VI.02	(1.021.566.246)	8.243.955.060
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*253.573.163*	*903.497.786*
Chi phí bán hàng	24	VI.02	1.418.384.245	1.278.109.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.02	2.323.251.703	2.460.539.044
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(823.496.792)**	**(10.013.960.092)**
Thu nhập khác	31	VI.03	1.446.508.915	29.243.775
Chi phí khác	32	VI.02	1.832.002.490	-
Lợi nhuận khác	**40**		**(385.493.575)**	**29.243.775**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.208.990.367)**	**(9.984.716.317)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	VI.01	**(1.208.990.367)**	**(9.984.716.317)**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	***1***	**(1.208.990.367)**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	2	2.015.257.523
- Các khoản dự phòng	3	(4.881.450.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(252.170.335)
- Chi phí lãi vay	6	253.573.163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	*(4.073.780.793)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3.128.109.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	395.996.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(28.432.810)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	194.140.125
- Tiền lãi vay đã trả	13	(253.573.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	(6.893.759.268)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(108.119.912)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.428.571.428
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.918.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.992.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*6.293.444.495*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.303.926.870
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.846.781.130)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(542.945.320)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.143.260.093)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.564.356.688**
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.421.096.595**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC